

Số: 125/2023/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

V/v: Báo cáo Tài chính năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK VIỆT NAM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh

- **Tên công ty chứng khoán:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- **Mã chứng khoán (nếu có):** (Không)
- **Địa chỉ trụ sở chính:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại:** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920 **Email:** contact@tvs.com.vn
- **Người thực hiện công bố thông tin:** Nguyễn Việt Cường
- **Địa chỉ:** Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- **Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng):** 024 3728 0921 **Fax:** 024 3728 0920
- **Loại thông tin công bố:** 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- **Nội dung thông tin công bố:** Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán và Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với năm 2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/08/2023 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/financial-report.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Năm 2021 đã kiểm toán
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC *ĐCV*



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Hà Nội, tháng 08 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo và đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Cẩm Hạnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2023
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 07/10/2022, miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Nguyễn Tiến Thành	Chủ tịch	Đã mất ngày 06/10/2022
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Ông Trần Việt Đức	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Thành viên	
Bà Tạ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	Đã mất ngày 06/10/2022
Ông Nguyễn Việt Cường	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/10/2022
	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/10/2022
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Ông Tạ Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban Kiểm soát

Bà Đặng Thị Minh Hạnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/06/2023
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Nguyễn Thị Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 23/06/2023
Bà Đỗ Hoàng Yến	Thành viên	
Ông Trần Hữu Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/12/2022
Ông Trần Duy Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/12/2022

Kế toán trưởng

Bà Phí Thị Bích Ngọc		Bổ nhiệm ngày 01/08/2023
Ông Lê Thanh Tùng		Bổ nhiệm ngày 01/02/2023
		Miễn nhiệm ngày 01/08/2023
Bà Bùi Thị Thanh Hiền		Miễn nhiệm ngày 01/02/2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty tại ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Việt Cường - Tổng Giám đốc Công ty (Ông Nguyễn Việt Cường là đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 04/11/2022, trước đó là ông Nguyễn Tiến Thành).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài thông tin đã nêu tại Thuyết minh số 51 Phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này và được Hội đồng quản trị phê duyệt. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Cường

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 18/08/2023, từ trang 07 đến trang 45, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của việc đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong năm 2021, Công ty đã chi 29.165.744.485 đồng tiền lương được trích dự phòng theo quy định của thuế từ năm 2020, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2021 tăng lên tương ứng. Đồng thời cuối năm 2021, Công ty đã trích dự phòng tiền lương phải trả theo quy định của thuế là 74.565.037.799 đồng, số tiền này được chi trả trong năm 2022, làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế của năm 2021 bị giảm đi tương ứng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty Chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 50 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Trong quá trình kinh doanh, Công ty có thực hiện mua trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (“Trái phiếu”) từ các tổ chức phát hành và các nhà đầu tư sau đó mua đi bán lại nhiều lần với các nhà đầu tư. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng mua lại một số Trái phiếu đã bán cho các nhà đầu tư theo một mức giá xác định vào một ngày xác định trong tương lai. Tổng mệnh giá các Trái phiếu Công ty đã ký Hợp đồng mua lại đến ngày 31/12/2021 là khoảng trên 30.400 tỷ đồng (*chưa đến hạn thanh toán*). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, tổng mệnh giá trái phiếu Công ty đã ký hợp đồng mua lại còn khoảng 18.000 tỷ đồng (*trong đó số đã đến hạn thanh toán mà chưa thanh toán được khoảng hơn 14.800 tỷ đồng*). Tuy nhiên, hiện nay, Công ty không thực hiện được việc thanh toán cho Bên chuyển nhượng và gửi thông báo đến các nhà đầu tư là sẽ không thực hiện giao dịch này, đồng thời đang thực hiện đàm phán lại với các nhà đầu tư về việc hủy hợp đồng mua lại hoặc gia hạn thời gian mua lại Trái phiếu tương ứng với thời gian đáo hạn trái phiếu của Tổ chức phát hành nhưng việc đàm phán này chưa có kết quả cụ thể. Công ty không ghi nhận các khoản trái phiếu nêu trên vào báo cáo tài chính này. Do đó, các nhà đầu tư vẫn đang thực hiện các quyền sở hữu và định đoạt của trái chủ đối với số trái phiếu này.

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 51 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Từ ngày 02/11/2022, số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) là khoảng 1.609 tỷ đồng bao gồm tiền gửi nhà đầu tư phục vụ nhu cầu thanh toán giao dịch chứng khoán khoảng 879 tỷ đồng và tiền gửi của Công ty phục vụ các nghĩa vụ thanh toán khác cho khách hàng khoảng 730 tỷ đồng không giao dịch được. Công ty đã gửi các Công văn số 1258/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1259/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1316/2022/CV-TVSI ngày 02/11/2022 gửi các Cơ quan chức năng liên quan phê duyệt các lệnh chuyển tiền từ các tài khoản của Công ty mở tại SCB sang các tài khoản khác để giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan chức năng.

Theo Quyết định số 353/QĐ-UBCK ngày 18/05/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt Công ty vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (thời hạn kiểm soát đặc biệt từ ngày 18/05/2023 đến ngày 17/09/2023).

Theo Quyết định số 44/QĐ-SGDVN ngày 23/06/2023 Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt bị đình chỉ hoạt động mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 27/06/2023 cho đến khi Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/03/2021 theo báo cáo kiểm toán số 062/VACO/BCKIT.NV2.



A blue ink signature, likely of the auditor, written in a cursive style.

Nguyễn Minh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0294-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023


Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1395-2023-112-1


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.590.895.705.933	3.912.594.898.971
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		6.576.484.018.198	3.908.618.236.380
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	349.001.187.461	748.692.894.968
<i>Tiền</i>	<i>111.1</i>		<i>349.001.187.461</i>	<i>748.692.894.968</i>
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7	1.018.035.075.824	299.179.695.285
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	81.221.039.468	183.759.277.302
Các khoản cho vay	114	9	5.119.588.967.297	2.653.406.064.149
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(46.580.484)
Các khoản phải thu	117	10	1.790.199.627	5.613.365.793
<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>	<i>117.1</i>		<i>-</i>	<i>11.332.500</i>
<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	<i>117.2</i>		<i>1.790.199.627</i>	<i>5.602.033.293</i>
Trả trước cho người bán	118	10	2.272.983.459	1.721.875.030
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	5.273.591.631	16.384.217.341
Các khoản phải thu khác	122	10	381.981.410	11.854.490
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(1.034.427.495)	(104.427.495)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		14.411.687.735	3.976.662.591
Tạm ứng	131		322.406.714	722.764.714
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.439.948.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	12.628.888.777	3.233.453.632
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.244	20.444.245
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106.156.093.979	43.887.937.147
Tài sản cố định	220		22.443.164.354	6.550.798.307
Tài sản cố định hữu hình	221	15	18.930.594.592	4.569.794.929
- Nguyên giá	222		45.174.814.159	27.245.183.172
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(26.244.219.567)	(22.675.388.243)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.512.569.762	1.981.003.378
- Nguyên giá	228		19.834.350.962	17.151.406.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(16.321.781.200)	(15.170.402.821)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		3.485.061.125	2.429.143.950
Tài sản dài hạn khác	250		80.227.868.500	34.907.994.890
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.336.114.135	2.214.814.135
Chi phí trả trước dài hạn	252	12	668.314.120	1.323.555.230
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	14	21.177.060.532	21.343.393.160
Tài sản dài hạn khác	255	16	10.046.379.713	10.026.232.365
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.697.051.799.912	3.956.482.836.118

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.162.470.373.850	2.400.041.591.835
Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.307.346.628.380	1.711.193.219.692
Vay ngắn hạn	312	17	70.000.000.000	160.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	40.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	11.529.105.905	5.273.121.466
Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	8.669.903.519	2.846.374.611
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	21	2.842.020.000	2.320.070.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	22	140.100.057.767	81.345.022.174
Phải trả người lao động	323		112.262.721.145	65.893.165.821
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		701.117.454	676.652.459
Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	26.601.108.461	8.813.581.413
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	24	63.762.097.488	70.057.626.322
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	25	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	26	38.473.981.762	4.741.227.449
Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	27	74.565.037.799	29.165.744.485
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		19.896.998.619	13.406.233.492
Nợ phải trả dài hạn	340		855.123.745.470	688.848.372.143
Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	840.000.000.000	680.000.000.000
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	24	-	5.112.328.767
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	28	15.123.745.470	3.736.043.376
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.534.581.426.062	1.556.441.244.283
Vốn chủ sở hữu	410	29	3.534.581.426.062	1.556.441.244.283
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.639.000.000.000	1.080.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		25.576.883.457	14.492.274.912
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		34.576.883.457	23.492.274.912
Lợi nhuận chưa phân phối	417		835.427.659.148	438.456.694.459
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		777.030.294.080	423.712.534.346
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		58.397.365.068	14.744.160.113
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		6.697.051.799.912	3.956.482.836.118


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu


Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
			VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	004		56.595.406.780	56.595.406.780
Ngoại tệ các loại	005		186,97	200,17
Cổ phiếu đang lưu hành	006		263.900.000	108.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	30	77.718.220.000	16.123.450.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.580.000	2.620.000
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	31	3.500.000.000	-
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	32	751.200.900.000	224.938.600.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		57.780.000	30.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	33	11.771.502.250.000	10.272.329.240.000
<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		<i>9.204.517.780.000</i>	<i>8.690.594.560.000</i>
<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		<i>67.751.330.000</i>	<i>27.223.990.000</i>
<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		<i>2.144.460.800.000</i>	<i>1.164.448.520.000</i>
<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		<i>10.133.760.000</i>	<i>10.133.760.000</i>
<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		<i>344.638.580.000</i>	<i>379.928.410.000</i>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	34	48.121.910.000	46.837.770.000
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		<i>48.106.910.000</i>	<i>46.822.770.000</i>
<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	35	344.829.880.000	379.041.760.000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	36	54.186.970.000	43.735.900.000
Tiền gửi của khách hàng	026	37	1.712.585.130.553	791.573.683.407
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		1.576.334.424.703	784.564.498.298
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	027.1		-	4.439.272.740
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		136.250.705.850	2.569.912.369
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		<i>135.466.985.480</i>	<i>672.594.486</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước ngoài</i>	<i>029.2</i>		<i>783.720.370</i>	<i>1.897.317.883</i>
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	38	1.712.585.130.553	791.573.683.407

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.347.796.572.062	718.532.922.780
<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	39	350.044.999.252	188.039.043.738
<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	40	56.938.510.470	13.868.252.988
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	41	940.813.062.340	516.625.626.054
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	41	8.716.021.158	14.532.141.764
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	41	538.368.475.369	170.942.950.117
Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	41	21.369.863	1.972.603
Doanh thu môi giới chứng khoán	06		763.714.837.004	188.992.674.364
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		149.111.487.500	166.110.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		543.873.341.993	216.950.624.108
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		3.246.113.636	2.495.253.953
Thu nhập hoạt động khác	11		743.230.550	710.531.086
Cộng doanh thu hoạt động	20		3.355.591.449.135	1.479.269.070.775
Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		994.682.881.761	608.151.740.879
<i>Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	39	992.629.073.759	609.866.528.736
<i>Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	21.2	40	1.897.603.421	(1.718.195.804)
<i>Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.3		156.204.581	3.407.947
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		300.273.650.207	64.821.397.231
Chi phí hoạt động tự doanh	26		185.720.674.337	81.600.750.675
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	42	564.544.654.079	217.835.348.475
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	42	5.448.187.475	3.838.054.500
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	42	11.044.703.061	7.834.642.776
Chi phí các dịch vụ khác	32	42	17.902.408	274.042.309
Cộng chi phí hoạt động	40		2.061.732.653.328	984.355.976.845
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42		4.998.613.697	2.311.506.562
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	43	4.998.613.697	2.311.506.562
Chi phí bán hàng	61	44	458.184.954.162	147.248.798.631

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	45	106.795.722.423	57.538.472.303
Kết quả hoạt động	70		733.876.732.919	292.437.329.558
Thu nhập khác	71		853.362	223.312
Chi phí khác	72		6.995	19.974.767
Cộng kết quả hoạt động khác	80		846.367	(19.751.455)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		733.877.579.286	292.417.578.103
Lợi nhuận đã thực hiện	91		678.836.672.237	276.831.129.311
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		55.040.907.049	15.586.448.792
Chi phí thuế TNDN	100		146.086.862.380	58.296.250.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	46	134.699.160.286	55.138.958.415
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	47	11.387.702.094	3.157.291.612
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		587.790.716.906	234.121.328.076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	48	2.726	1.831


 Nguyễn Minh Tiến
 Người lập biểu


 Phí Thị Bích Ngọc
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Việt Cường
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		733.877.579.286	292.417.578.103
Điều chỉnh cho các khoản:	02		51.049.503.017	14.781.913.247
- Khấu hao TSCĐ	03		4.720.209.703	3.676.591.534
- Các khoản dự phòng	04		46.329.293.314	16.707.355.006
- Dự thu tiền lãi	08		-	(5.602.033.293)
Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		1.897.603.421	(1.718.195.804)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		1.897.603.421	(1.718.195.804)
Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(56.938.510.470)	(13.868.252.988)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(56.938.510.470)	(13.868.252.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(2.621.441.636.875)	(22.133.683.085)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(663.814.473.490)	56.594.080.052
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM	32		102.538.237.834	(7.618.605.509)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2.036.752.244.035)	(1.271.387.352.500)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		11.332.500	(2.960.633.407)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		3.811.833.666	7.163.640.909
(-) Tăng, (+) giảm các phải thu các dịch CTCK cung cấp	37		11.110.625.710	(14.646.902.013)
(+) Tăng, (-) giảm các khoản phải thu khác	39		(370.126.919)	359.556.281
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(431.364.401.088)	(137.620.826.150)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		17.787.527.048	(797.493.860)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(8.740.194.035)	(1.704.948.079)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(120.138.958.415)	(22.811.974.157)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		5.870.392.507	(465.373.411)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		24.464.995	164.576.329
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		44.194.833.722	27.313.388.581
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		46.369.555.324	45.183.939.640
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		22.846.846.712	41.576.824.539
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		30.841.314.311.089	2.080.722.049.670
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(30.456.141.200.000)	(821.197.630.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1.891.555.461.621)	269.479.359.473

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(15.136.475.886)	(4.193.166.435)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		<i>(15.136.475.886)</i>	<i>(4.193.166.435)</i>
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		1.397.000.230.000	-
Tiền vay gốc	73		991.000.000.000	1.070.000.000.000
<i>Tiền vay khác</i>	73.2		<i>991.000.000.000</i>	<i>1.070.000.000.000</i>
Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(881.000.000.000)	(987.000.000.000)
<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	74.3		<i>(881.000.000.000)</i>	<i>(987.000.000.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		<i>1.507.000.230.000</i>	<i>83.000.000.000</i>
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90		(399.691.707.507)	348.286.193.038
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		748.692.894.968	400.406.701.930
- Tiền	101.1		748.692.894.968	400.406.701.930
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	5	349.001.187.461	748.692.894.968
- Tiền	103.1	5	349.001.187.461	748.692.894.968


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		158.723.796.806.850	36.333.587.238.300
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(158.694.430.103.989)	(34.868.358.244.100)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		392.048.969.462.930	75.349.555.233.524
Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD	07.1		(4.439.272.740)	3.521.331.275
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(391.147.510.147.069)	(76.414.884.969.132)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(5.375.298.836)	(3.682.210.968)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		12.855.147.042.946	4.525.567.187.274
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(12.855.147.042.946)	(4.525.567.187.274)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20		921.011.447.146	399.738.378.899
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		791.573.683.407	391.835.304.508
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		784.564.498.298	361.298.050.608
Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	32.1		4.439.272.740	917.941.465
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2.569.912.369	29.619.312.435
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40		1.712.585.130.553	791.573.683.407
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		1.576.334.424.703	784.564.498.298
- Tiền gửi của nhà đầu tư tại VSD	42.1		-	4.439.272.740
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		136.250.705.850	2.569.912.369


Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu


Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng


Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Năm 2020		Năm 2021		Tại 31/12/2020	Tại 31/12/2021
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	1.559.000.000.000	-	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	-	-	1.559.000.000.000	-	1.080.000.000.000	2.639.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.296.104.199	14.492.274.912	7.196.170.713	-	11.084.608.545	-	14.492.274.912	25.576.883.457
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	16.296.104.199	23.492.274.912	7.196.170.713	-	11.084.608.545	-	23.492.274.912	34.576.883.457
Lợi nhuận chưa phân phối	228.802.346.807	438.456.694.459	234.121.328.076	24.466.980.424	587.790.716.906	190.819.752.217	438.456.694.459	835.427.659.148
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	226.487.343.874	423.712.534.346	221.692.170.896	24.466.980.424	544.137.511.951	190.819.752.217	423.712.534.346	777.030.294.080
- Lợi nhuận chưa thực hiện	2.315.002.933	14.744.160.113	12.429.157.180	-	43.653.204.955	-	14.744.160.113	58.397.365.068
Cộng	1.332.394.555.205	1.556.441.244.283	248.513.669.502	24.466.980.424	2.168.959.933.996	190.819.752.217	1.556.441.244.283	3.534.581.426.062



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu

Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102117529 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006; Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 07/12/2022. Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, và Giấy phép điều chỉnh số 107/GPDC-UBCK ngày 04/11/2022 do ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 526 người (tại ngày 01/01/2021 là 366 người).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Chi nhánh tại nhiều tỉnh thành trên cả nước.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Tân Việt	Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Ngọc Khánh	Tòa nhà Ngọc Khánh Plaza, Số 1 Phạm Huy Thông, Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh Hải Phòng	Tầng 1 tòa nhà Akashi, số 10 Lê Hồng Phong, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Đà Nẵng	115 Lê Lợi, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
Chi nhánh Quy Nhơn	Số 147 Lê Hồng Phong, phường Trần Phú, TP. Quy Nhơn, Bình Định
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Tầng 3-4-5, 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Mỹ Đình (*)	Tầng 2, tòa nhà AZ Building, số 58 Trần Thái Tông, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Chi nhánh Thăng Long (**)	Tầng 10, tòa nhà số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh Hà Thành (***)	Tầng 3, tòa nhà số 33 Lê Thành Tông, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

(*): Đóng cửa ngày 21/12/2022 theo Quyết định số 108/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

(**): Đóng cửa ngày 01/12/2022 theo Quyết định số 100/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

(***): Đóng cửa ngày 01/12/2022 theo Quyết định số 101/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị TVSI.

1.2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**Hoạt động chính**

Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**Hoạt động chính (tiếp)**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 47/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty đã rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh. Ngày 30 tháng 12 năm 2021, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 9073/UBCK - QLKD chấp thuận phương án rút nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán phái sinh; UBCKNN đề nghị Công ty thực hiện phương án đã đề xuất và báo cáo UBCKNN để hoàn tất thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL được ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Đơn vị tiền tệ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12/ 5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Công ty Chứng khoán, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12/03/2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán chứng quyền có đảm bảo đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng khoán phái sinh của hợp đồng tương lai, chỉ số chứng khoán và hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN (TIẾP)

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Công ty chứng khoán, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD

Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD phản ánh các khoản tiền đặt cọc của nhà đầu tư cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán phái sinh. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường, Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các Công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các Công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Dự phòng rủi ro kinh doanh trái phiếu**

Trong quá trình kinh doanh trái phiếu, nếu xảy ra sự kiện vi phạm cam kết của Công ty đối với khách hàng, Công ty sẽ căn cứ vào cam kết tại các hợp đồng liên quan và tình hình thực tế trong quá khứ giải quyết các tranh chấp để tính toán giá trị rủi ro cần lập dự phòng tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đang bị phong tỏa tài khoản tại Ngân hàng dẫn đến việc không thực hiện được các Hợp đồng mua trái phiếu đến hạn, cũng như bị gián đoạn quá trình kinh doanh. Công ty cho rằng đây là một trong những sự kiện bất khả kháng đã được quy định trong hợp đồng mua bán Trái phiếu.

Thực tế, trong thời gian qua Công ty đã thực hiện đàm phán và xử lý với các nhà đầu tư về xử lý các tranh chấp tương tự với tổng mệnh giá các trái phiếu khoảng 12.000 tỷ đồng mà không phát sinh chi phí phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường. Đối với Báo cáo tài chính 2021 do các Hợp đồng mua trái phiếu chưa đến hạn thanh toán nên Công ty không phải trích lập dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (theo năm), cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Là số tiền Công ty nộp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán với khoản đóng góp cố định ban đầu là 120 triệu đồng và khoản đóng hàng năm được xác định bằng 0,01% trên giá trị giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGD Chứng khoán được thanh toán qua thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh được quy định tại Thông tư số 58/2021/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh do Bộ Tài chính ban hành, theo đó:

Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán sau khi được ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trước khi phát sinh.

Doanh thu**• *Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• *Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:*

Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra; Khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL; Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

• **Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

• **Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:**

Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

• **Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):**

Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

• **Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:**

Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật. Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• **Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

• **Thu nhập hoạt động khác:**

Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành và doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái; Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh; Doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty. Trong năm Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho năm sau và ghi nhận quỹ dự phòng này như một khoản phải trả người lao động là 74.565.037.799 đồng (năm 2020 là 29.165.744.485 đồng). Việc trích lập dự phòng tiền lương được thực hiện căn cứ vào quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	347.015.748.884	693.767.854.044
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.985.438.577	54.925.040.924
Cộng	349.001.187.461	748.692.894.968

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Năm 2021	Khối lượng giao	Giá trị khối lượng
	dịch thực hiện trong năm CP	giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	2.089.314.899	210.554.871.471.304
- Cổ phiếu	4.541.730	174.119.729.928
- Trái phiếu	2.084.773.169	210.380.751.741.376
Của nhà đầu tư	14.132.134.917	505.951.380.707.919
- Cổ phiếu	12.336.031.748	324.548.617.337.200
- Trái phiếu	1.796.103.169	181.402.763.370.719
Cộng	16.221.449.816	716.506.252.179.223

Năm 2020	Khối lượng giao dịch	Khối lượng giao dịch thực
	thực hiện trong năm VND	hiện trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	1.227.831.347	124.288.723.158.677
- Cổ phiếu	901.322	21.432.563.700
- Trái phiếu	1.226.810.205	124.267.026.764.277
- Chứng quyền	119.820	263.830.700
Của nhà đầu tư	5.832.717.372	181.994.894.663.032
- Cổ phiếu	4.771.122.014	74.379.362.325.000
- Trái phiếu	1.061.595.358	107.615.532.338.032
Cộng	7.060.548.719	306.283.617.821.709

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆTTầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)****7.1 Giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Chi tiêu	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
Cổ phiếu	132.180.296.011	205.701.406.549	49.212.730.746	67.692.934.235
+ Cổ phiếu niêm yết	108.167.695.476	175.158.217.570	43.094.530.043	59.471.711.500
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	24.012.600.535	30.543.188.979	6.118.200.703	8.221.222.735
Trái phiếu	812.333.669.275	812.333.669.275	231.486.761.050	231.486.761.050
+ Trái phiếu niêm yết	48.839.170.526	48.839.170.526	-	-
+ Trái phiếu chưa niêm yết	763.494.498.749	763.494.498.749	231.486.761.050	231.486.761.050
(*)				
Cộng	944.513.965.286	1.018.035.075.824	280.699.491.796	299.179.695.285

(*) Đến thời điểm lập báo cáo này, trong số trái phiếu Công ty nắm giữ bao gồm các khoản trái phiếu quá hạn thanh toán lãi với giá trị gốc trái phiếu khoảng 180 tỷ đồng. Công ty đánh giá vẫn có khả năng thu hồi nên chưa trích lập dự phòng đối với các trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính (FVTPL)

Chi tiêu STT	Tại 31/12/2021					Tại 01/01/2021				
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I Tài sản FVTPL	132.180.296.011	205.701.406.549	75.618.723.227	2.097.612.689	205.701.406.549	49.212.730.746	67.692.934.235	18.680.212.757	200.009.268	67.692.934.235
+ Cổ phiếu niêm yết	108.167.695.476	175.158.217.570	69.082.991.917	2.092.469.823	175.158.217.570	43.094.530.043	59.471.711.500	16.474.519.900	97.338.443	59.471.711.500
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	24.012.600.535	30.543.188.979	6.535.731.310	5.142.866	30.543.188.979	6.118.200.703	8.221.222.735	2.205.692.857	102.670.825	8.221.222.735
II Tài sản AFS (Trái phiếu)	812.333.669.275	812.333.669.275	-	-	812.333.669.275	231.486.761.050	231.486.761.050	-	-	231.486.761.050
Trái phiếu niên yết	48.839.170.526	48.839.170.526	-	-	48.839.170.526	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niên yết	763.494.498.749	763.494.498.749	-	-	763.494.498.749	231.486.761.050	231.486.761.050	-	-	231.486.761.050
Cộng	944.513.965.286	1.018.035.075.824	75.618.723.227	2.097.612.689	1.018.035.075.824	280.699.491.796	299.179.695.285	18.680.212.757	200.009.268	299.179.695.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	81.221.039.468	183.759.277.302
Cộng	81.221.039.468	183.759.277.302

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Các khoản tiền gửi trên đang được cầm cố theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVSI- VCBTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 05 tháng 6 năm 2020.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

Chi tiêu	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi số	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư - Margin (i)	4.414.367.418.558	4.414.320.838.074	2.421.062.284.204	2.421.015.703.720
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư (ii)	705.221.544.622	705.221.544.622	232.343.775.828	232.343.775.828
+ Cho vay quyền mua chứng khoán	4.117	4.117	4.117	4.117
Cộng	5.119.588.967.297	5.119.542.386.813	2.653.406.064.149	2.653.359.483.665

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 31/12/2021 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2021 là 46.580.484 VND).

(i): *Hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư:*

Đây là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định số 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017. Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty tính làm tài sản đảm bảo cho khoản vay.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2021 là 11.581.360.514.209 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 8.094.063.091.060 đồng).

(ii): *Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán:*

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”) và ngày T+1 hoặc theo quy định tại phụ lục hợp đồng trái phiếu. Các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả vào ngày T+2 và thực hiện theo điều khoản của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	11.332.500
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1.790.199.627	5.602.033.293
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	150.452.000	-
Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.639.747.627	5.602.033.293
Trả trước cho người bán	2.272.983.459	1.721.875.030
Trả trước cho người bán khác	2.272.983.459	1.721.875.030
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	10.396.000	10.396.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.273.591.631	16.384.217.341
Phải thu hoạt động đại lý phát hành chứng khoán	3.100.000.000	11.650.000.000
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.725.964.877	2.354.552.584
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	115.462.772	173.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	332.163.982	2.205.901.985
<i>Trong đó, phải thu khó đòi</i>	3.191.262.772	91.262.772
Phải thu khác	381.981.410	11.854.490
Các khoản phải thu khác	381.981.410	11.854.490
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	2.768.723	2.768.723

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm 2021			
		Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
				VND	VND
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3.191.262.772	930.000.000	-	1.021.262.772	91.262.772
Công ty CP Du lịch và Đầu tư Xây dựng Châu Á	3.100.000.000	930.000.000	-	930.000.000	-
Công ty CP Khanhcasa Concep	55.000.000	-	-	55.000.000	55.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	-	36.262.772	36.262.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	10.396.000	-	-	10.396.000	10.396.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Đối tượng khác	2.768.723	-	-	2.768.723	2.768.723
Cộng	3.204.427.495	930.000.000	-	1.034.427.495	104.427.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.628.888.777	3.233.453.632
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.816.367.123	1.613.272.470
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	371.960.847	519.218.116
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	9.440.560.807	1.100.963.046
Chi phí trả trước dài hạn	668.314.120	1.323.555.230
Dịch vụ bảo hành phần cứng	636.533.320	1.273.066.660
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.780.800	50.488.570
Cộng	13.297.202.897	4.557.008.862

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2021	17.151.406.199	17.151.406.199
Mua trong năm	2.682.944.763	2.682.944.763
Tại 31/12/2021	19.834.350.962	19.834.350.962
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2021	(15.170.402.821)	(15.170.402.821)
Khấu hao trong năm	(1.151.378.379)	(1.151.378.379)
Tại 31/12/2021	(16.321.781.200)	(16.321.781.200)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	1.981.003.378	1.981.003.378
Tại 31/12/2021	3.512.569.762	3.512.569.762

Tại ngày 31/12/2021, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 14.476.981.199 VND (tại ngày 01/01/2021 là 14.156.981.199 VND).

14. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	13.798.702.399	13.798.702.399
Tiền lãi phân bổ hàng năm	7.253.868.889	7.420.201.517
Cộng	21.177.060.532	21.343.393.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	22.765.121.479	3.937.514.100	268.758.581	273.789.012	27.245.183.172
Mua trong năm	17.929.630.987	-	-	-	17.929.630.987
Phân loại lại	311.365.112	-	(82.253.600)	(229.111.512)	-
Tại 31/12/2021	41.006.117.578	3.937.514.100	186.504.981	44.677.500	45.174.814.159
HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại 01/01/2021	(19.794.065.101)	(2.338.775.549)	(268.758.581)	(273.789.012)	(22.675.388.243)
Khấu hao trong năm	(3.029.854.864)	(538.976.460)	-	-	(3.568.831.324)
Phân loại lại	(311.365.112)	-	82.253.600	229.111.512	-
Tại 31/12/2021	(23.135.285.077)	(2.877.752.009)	(186.504.981)	(44.677.500)	(26.244.219.567)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	2.971.056.378	1.598.738.551	-	-	4.569.794.929
Tại 31/12/2021	17.870.832.501	1.059.762.091	-	-	18.930.594.592

Tại ngày 31/12/2021, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 20.330.217.572 VND (tại ngày 01/01/2021 là 17.369.905.331 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh		
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ trong năm	46.379.713	26.232.365
Cộng	10.046.379.713	10.026.232.365

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Tại 31/12/2021 VND	Số trả trong năm VND	Số vay trong năm VND	Tại 01/01/2021 VND
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (i)	70.000.000.000	390.000.000.000	300.000.000.000	160.000.000.000
+ Vay tổ chức khác	-	491.000.000.000	491.000.000.000	-
Cộng	70.000.000.000	881.000.000.000	791.000.000.000	160.000.000.000

(i) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2021/VCBTX-TVSI ngày 14 tháng 9 năm 2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân. Kỳ hạn theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo phụ lục Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2018/HDCC/TVS1-VCBTX ký ngày 20 tháng 7 năm 2018 và số 01/2020/HDCC/VCBTX-TVSI ký ngày 06 tháng 06 năm 2020.

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	40.000.000.000	-
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	840.000.000.000	680.000.000.000
Cộng	880.000.000.000	680.000.000.000

Số dư trái phiếu phát hành tại thời điểm ngày 31/12/2021 bao gồm:

(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn bao gồm:

40.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 16 tháng 4 năm 2019. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 16 tháng 4 năm 2022.

(ii) Trái phiếu phát hành dài hạn bao gồm:

210.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 26 tháng 9 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 26 tháng 9 năm 2023;

30.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 10 tháng 12 năm 2018. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 10 tháng 12 năm 2023;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP)

200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 27 tháng 7 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 27 tháng 7 năm 2030.

200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 07 tháng 8 năm 2020. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 07 tháng 8 năm 2030.

200.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09 tháng 8 năm 2021. Mệnh giá 1.000.000 VND/trái phiếu. Thời gian đáo hạn: ngày 09 tháng 8 năm 2026.

Mục đích phát hành trái phiếu: bổ sung vào nguồn vốn lưu động nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty và sử dụng cho các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Sở Giao dịch chứng khoán	7.213.035.346	4.025.184.543
Phải trả giao dịch mua chứng khoán	61.248.000	820.481.635
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	487.462.004	427455288
Phải trả mua các tài sản tài chính	3.767.360.555	-
Cộng	11.529.105.905	5.273.121.466

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	5.442.570.000	-
Công ty CP Quản lý quỹ Tân Việt	1.330.000.000	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Ngọc Thanh	-	550.000.000
Các đối tượng khác	1.897.333.519	2.296.374.611
Cộng	8.669.903.519	2.846.374.611

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Người mua trả tiền trước khác	2.842.020.000	2.320.070.000
Cộng	2.842.020.000	2.320.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	29.031.115	33.435.042
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.699.160.286	45.138.958.415
Thuế thu nhập cá nhân	80.371.866.366	36.172.628.717
Cộng	140.100.057.767	81.345.022.174

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.866.575.342	7.021.260.274
Lãi vay ngân hàng	32.986.301	80.876.712
Lãi các khoản đặt cọc	10.992.848.297	-
Chi phí phải trả khác	7.708.698.521	1.711.444.427
Cộng	26.601.108.461	8.813.581.413

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Ngắn hạn	63.762.097.488	70.057.626.322
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	63.762.097.488	70.057.626.322
b. Dài hạn	-	5.112.328.767
Phí đại lý lưu ký trái phiếu	-	5.112.328.767
Cộng	63.762.097.488	75.169.955.089

25. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận đặt cọc mua trái phiếu (i)	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000
Cộng	1.697.942.478.461	1.266.654.400.000

(i) Số dư phản ánh khoản nhận đặt cọc theo quy định tại các Hợp đồng môi giới mua trái phiếu giữa Công ty và các khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	37.871.343.412	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	602.638.350	4.741.227.449
Cộng	38.473.981.762	4.741.227.449

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ dự phòng tiền lương	74.565.037.799	29.165.744.485
Cộng	74.565.037.799	29.165.744.485

Là khoản dự phòng tiền lương để trả cho công nhân viên cho năm sau.

28. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		
Giá trị theo cơ sở tính thuế	942.416.352.597	280.499.482.528
Giá trị theo kế toán	1.018.035.075.824	299.179.695.285
Chênh lệch giá trị tính thuế và kế toán	75.618.723.227	18.680.212.757
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.129	4.129
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.123.745.470	3.736.043.376

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	3.736.043.376	578.751.764
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(578.751.764)
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.387.702.094	3.736.043.376
Số dư cuối năm	15.123.745.470	3.736.043.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn Chủ sở hữu

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2020	1.080.000.000.000	7.296.104.199	16.296.104.199	228.802.346.807	1.332.394.555.205
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	234.121.328.076	234.121.328.076
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	7.196.170.713	7.196.170.713	(24.466.980.424)	(10.074.638.998)
31/12/2020	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	438.456.694.459	1.556.441.244.283
01/01/2021	1.080.000.000.000	14.492.274.912	23.492.274.912	438.456.694.459	1.556.441.244.283
Tăng vốn trong năm (i)	1.397.000.230.000	-	-	-	1.397.000.230.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	161.999.770.000	-	-	(161.999.770.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	587.790.716.906	587.790.716.906
Phân phối lợi nhuận trong năm (ii)	-	11.084.608.545	11.084.608.545	(28.819.982.217)	(6.650.765.127)
31/12/2021	2.639.000.000.000	25.576.883.457	34.576.883.457	835.427.659.148	3.534.581.426.062

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021 và số 48/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2021, Công ty thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ 1.080.000.000.000 VND lên 2.700.000.000.000 VND, cụ thể:

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: 1.458.000.000.000 VND tương đương 145.800.000 cổ phần; tỷ lệ phát hành 20:27 (tại thời điểm chốt danh sách, cổ đông sở hữu 01 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 20 quyền được quyền mua thêm 27 cổ phần mới). Phương án sử dụng vốn: toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến sẽ sử dụng để cho vay giao dịch ký quỹ.

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020: 162.000.000.000 VND, tương đương 16.200.000 cổ phần; tỷ lệ thực hiện 100:15 (tại thời điểm chốt danh sách, cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được nhận thêm 15 cổ phần mới).

Kết quả chào bán cổ phiếu như sau:

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu: Tổng cổ phiếu đã phân phối: 139.700.023 cổ phần, tương ứng 95,82% tổng số cổ phiếu chào bán. Giá bán bình quân gia quyền: 10.000 VND/cổ phần; tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 1.397.000.230.000 VND; tổng chi phí: 0 VND; tổng thu ròng: 1.397.000.230.000 VND.

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020: số cổ phiếu phân phối cho cổ đông theo tỷ lệ: 16.199.977 cổ phiếu; tương ứng 161.999.770.000 VND.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, Công ty đã được ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 50/GPĐC- UBCK, trong đó quy định vốn điều lệ của Công ty là 2.639.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 46/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021, lợi nhuận sau thuế năm 2020 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	11.084.608.545 VND
- Trích quỹ dự trữ tài chính và rủi ro nghiệp vụ:	11.084.608.545 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi:	6.650.765.127 VND
Tổng phân phối lợi nhuận	28.819.982.217 VND

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần Future Horizon	252.125.000.000	-
Công ty Cổ phần Lumiform	251.910.000.000	-
Công ty cổ phần Minerva	251.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Minerva Heritage	251.100.000.000	-
Ông Hồ Vĩnh Ní	250.879.110.000	-
Bà Lâm Thị Hòa	250.750.000.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Hạnh	249.045.910.000	-
Bà Lâm Thị Thanh Tâm	245.932.390.000	-
Ông Vương Quang Huy	190.182.500.000	-
Bà Phan Thị Thanh Lan	222.220.890.000	33.468.710.000
Bà Bùi Thị Thanh Hiền	65.652.590.000	26.261.040.000
Bà Tôn Nữ Như Ngọc	-	98.372.960.000
Ông Hồ Duy Quốc	-	99.618.370.000
Bà Châu Vĩnh An	-	103.981.600.000
Bà Nguyễn Văn Anh	-	103.981.600.000
Ông Hoắc Anh Hán	-	101.941.000.000
Bà Hồ Thị Ngọc Băng	-	103.946.250.000
Ông Trương Sở Nghĩa	-	101.626.000.000
Bà Vương Mỹ Ân	-	90.356.200.000
Bà Hứa Tô Hà	-	73.626.000.000
Bà Lâm Sở Ngân	-	53.313.000.000
Các cổ đông khác	157.501.610.000	89.507.270.000
Cộng	2.639.000.000.000	1.080.000.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	263.900.000	108.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	263.900.000	108.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>263.900.000</i>	<i>108.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	263.900.000	108.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>263.900.000</i>	<i>108.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	77.718.220.000	16.117.380.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	6.070.000
Cộng	77.718.220.000	16.123.450.000

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.500.000.000	-
Cộng	3.500.000.000	-

32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính chưa niêm yết/đăng ký giao dịch mà Tổ chức phát hành đã đăng ký chứng khoán tại VSD, nhưng CTCK chưa lưu ký tại VSD	751.200.900.000	224.938.600.000
Cộng	751.200.900.000	224.938.600.000

33. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	9.204.517.780.000	8.690.594.560.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	67.751.330.000	27.223.990.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.144.460.800.000	1.164.448.520.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	10.133.760.000	10.133.760.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	344.638.580.000	379.928.410.000
Cộng	11.771.502.250.000	10.272.329.240.000

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	48.106.910.000	46.822.770.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	15.000.000	15.000.000
Cộng	48.121.910.000	46.837.770.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	344.829.880.000	379.041.760.000
Cộng	344.829.880.000	379.041.760.000

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư	54.186.970.000	43.735.900.000
Cộng	54.186.970.000	43.735.900.000

37. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.576.334.424.703	784.564.498.298
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	-	4.439.272.740
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	136.250.705.850	2.569.912.369
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	135.466.985.480	672.594.486
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	783.720.370	1.897.317.883
Cộng	1.712.585.130.553	791.573.683.407

38. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.712.585.130.553	791.573.683.407
Cộng	1.712.585.130.553	791.573.683.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. LÃI (LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị	Giá vốn bình quân	Lãi/(lỗ) bán chứng	Lãi/(lỗ) bán chứng
		bán	bình quân	bán	gia quyền tính đến	khoán năm 2021	khoán năm 2020
		Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND
I	Lãi bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.296.020	43.421	56.273.875.030	34.822.392.589	21.451.482.441	4.358.816.800
2	Giấy tờ có giá	-	-	4.279.297.191.317	4.265.139.412.926	14.157.778.391	11.926.213.961
3	Trái phiếu chưa niêm yết	418.845.452	103.532	43.363.933.031.130	43.049.497.292.710	314.435.738.420	171.754.012.977
	Cộng	420.141.472		47.699.504.097.477	47.349.459.098.225	350.044.999.252	188.039.043.738
	Lỗ bán						
1	Cổ phiếu niêm yết	1.108	24.138	26.745.127	29.151.917	(2.406.790)	(240.326)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	(980.462.214)
3	Giấy tờ có giá	-	-	57.983.779.548	58.000.257.526	(16.477.978)	(120.101.025)
4	Trái phiếu niêm yết	3.170.000	107.570	340.997.500.000	354.926.759.474	(13.929.259.474)	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	617.509.821	98.551	60.855.934.660.160	61.834.615.589.677	(978.680.929.517)	(608.765.725.171)
	Cộng	620.680.929		61.254.942.684.835	62.247.571.758.594	(992.629.073.759)	(609.866.528.736)
	Lãi/lỗ từ bán TSTC FVTPL					(642.584.074.507)	(421.827.484.998)

Lãi/Lỗ đã thực hiện từ hoạt động tự doanh các tài sản tài chính FVTPL bao gồm 2 phần chính là:

Nội dung	Lợi nhuận (VND)	
	Năm 2021	Năm 2020
Cổ tức, tiền lãi từ tài sản tài chính FVTPL (bao gồm cổ tức, trái tức và lãi chứng chỉ tiền gửi từ việc nắm giữ các tài sản tài chính này) (Chi tiết xem Thuyết minh số 39)	940.813.062.340	516.625.626.054
Lãi/lỗ thuần từ bán tài sản tài chính FVTPL	(642.584.074.507)	(421.827.484.998)
Tổng Lãi/lỗ từ hoạt động tự doanh TSTC FVTPL	298.228.987.833	94.798.141.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng đánh	Chênh lệch giảm đánh
		kế toán	hoặc giá trị hợp lý	giá lại trong năm	giá lại trong năm
		VND	VND	VND	VND
I	Cổ phiếu	132.180.296.011	205.701.406.549	56.938.510.470	1.897.603.421
1	Cổ phiếu niêm yết	108.167.695.476	175.158.217.570	52.608.472.017	1.995.131.380
2	Cổ phiếu UPCOM	24.009.439.756	30.540.028.200	4.330.038.453	(97.527.959)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.160.779	3.160.779	-	-
II	Trái phiếu	812.333.669.275	812.333.669.275	-	-
4	Trái phiếu niêm yết	48.839.170.526	48.839.170.526	-	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	763.494.498.749	763.494.498.749	-	-
	Cộng	944.513.965.286	1.018.035.075.824	56.938.510.470	1.897.603.421

41. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức cổ phiếu)	3.829.771.968	1.875.551.866
Từ tài sản tài chính FVTPL (tiền lãi trái phiếu)	936.983.290.372	514.750.074.188
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	8.716.021.158	14.532.141.764
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	538.368.475.369	170.942.950.117
Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	21.369.863	1.972.603
Cộng	1.487.918.928.730	702.102.690.538

42. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	564.544.654.079	217.835.348.475
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.448.187.475	3.838.054.500
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	11.044.703.061	7.834.642.776
Chi phí dịch vụ khác	17.902.408	274.042.309
Cộng	581.055.447.023	229.782.088.060

43. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	4.998.613.697	2.311.506.562
Cộng	4.998.613.697	2.311.506.562

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

44. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	458.184.954.162	147.248.798.631
Cộng	458.184.954.162	147.248.798.631

(*): Là các chi phí hoa hồng môi giới và chi phí phát triển thị trường.

45. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	90.454.497.289	45.779.267.987
Chi phí vật tư văn phòng	1.265.006.085	1.040.728.965
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.125.265.174	496.322.834
Chi phí khấu hao TSCĐ	314.979.832	350.781.621
Chi phí thuế, phí và lệ phí	526.618.260	400.821.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.464.589.312	7.160.811.482
Chi phí bằng tiền khác	7.644.766.471	2.309.737.462
Cộng	106.795.722.423	57.538.472.303

46. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	733.877.579.286	292.417.578.103
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(60.381.777.857)	(16.722.786.026)
- Các khoản điều chỉnh tăng	386.504.581	939.223.900
Chi phí không được trừ	386.504.581	939.223.900
- Các khoản điều chỉnh giảm	(60.768.282.438)	(17.662.009.926)
Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	(55.040.907.049)	(15.586.448.792)
Cổ tức nhận được	(3.829.771.968)	(1.875.551.866)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.897.603.421)	(200.009.268)
Tổng thu nhập chịu thuế	673.495.801.429	275.694.792.077
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong năm	134.699.160.286	55.138.958.415
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.699.160.286	55.138.958.415

47. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm (i)	11.387.702.094	3.157.291.612

(i): Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

48. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	587.790.716.906	234.121.328.076
<i>Trong đó, lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>544.137.511.951</i>	<i>221.692.170.896</i>
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(6.650.765.127)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	215.646.217	124.199.977
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.726	1.831
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tính trên lợi nhuận đã thực hiện)</i>	<i>2.523</i>	<i>1.731</i>

49. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được; Do đó, Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

50. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là các khoản thuê Văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm 2021 là 16.731.637.054 VND (năm 2020 là 13.293.830.305 VND).

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động thanh toán như sau:

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Trong vòng một năm tới	19.188.637.070	13.515.834.480
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.500.869.285	13.927.918.040

Hoạt động mua lại Trái phiếu: Công ty có thực hiện mua trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ (“Trái phiếu”) từ các tổ chức phát hành và bán lại cho các nhà đầu tư. Sau đó, Công ty ký hợp đồng mua lại toàn bộ số Trái phiếu đó với nhà đầu tư theo một mức giá xác định vào một ngày xác định trong tương lai. Khi bán và mua lại Trái phiếu với nhà đầu tư, Công ty đang ghi nhận như hoạt động tự doanh. Tổng mệnh giá các Trái phiếu chưa thực hiện mua lại và đã quá hạn theo hợp đồng mua lại Trái phiếu: tại ngày 31/12/2021 là 30.470 tỷ đồng và chưa đến ngày thực hiện mua lại; đến thời điểm lập báo cáo này là khoảng 18.000 tỷ đồng (*trong đó giá trị đã quá thời hạn mua lại khoảng hơn 14.800 tỷ đồng*). Tuy nhiên, hiện nay, Công ty không thực hiện được việc thanh toán cho Bên chuyển nhượng và gửi thông báo đến các Bên chuyển nhượng là sẽ không thực hiện giao dịch này, đồng thời đang thực hiện đàm phán lại với các Bên chuyển nhượng về việc hủy hợp đồng mua lại hoặc gia hạn thời gian mua lại Trái phiếu tương ứng với thời gian đáo hạn trái phiếu của Tổ chức phát hành nhưng việc đàm phán này chưa có kết quả cụ thể. Công ty không ghi nhận các khoản trái phiếu nêu trên vào báo cáo tài chính này. Do đó, các nhà đầu tư vẫn đang thực hiện các quyền sở hữu và định đoạt của trái chủ đối với số trái phiếu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***51. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Từ ngày 02/11/2022, số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) là khoảng 1.609 tỷ đồng bao gồm tiền gửi nhà đầu tư phục vụ nhu cầu thanh toán giao dịch chứng khoán khoảng 879 tỷ đồng và tiền gửi của Công ty phục vụ các nghĩa vụ thanh toán khác cho khách hàng khoảng 730 tỷ đồng không giao dịch được. Công ty đã gửi các Công văn số 1258/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1259/2022/CV-TVSI ngày 27/10/2022; Công văn số 1316/2022/CV-TVSI ngày 02/11/2022 gửi các Cơ quan chức năng liên quan phê duyệt các lệnh chuyển tiền từ các tài khoản của Công ty mở tại SCB sang các tài khoản khác để giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên Công ty chưa nhận được phản hồi từ phía các cơ quan chức năng liên quan đến nội dung này.

Theo Quyết định số 353/QĐ-UBCK ngày 18/05/2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt TVSI vào tình trạng kiểm soát đặc biệt (thời hạn kiểm soát đặc biệt từ ngày 18/05/2023 đến ngày 17/09/2023).

Ngày 23/06/2023, tại Quyết định số 44/QĐ-SGDVN của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam đã Quyết định: Đình chỉ hoạt động mua chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết và thị trường đăng ký giao dịch đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Thời gian đình chỉ: Từ ngày 27/06/2023 cho đến khi Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyết định đưa ra khỏi tình trạng kiểm soát đặc biệt.

52. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong năm:*

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	23.738.914.833	16.682.355.107
Thù lao Hội đồng Quản trị	600.000.000	696.000.000
	24.338.914.833	17.378.355.107

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.



Nguyễn Minh Tiến
Người lập biểu



Phí Thị Bích Ngọc
Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Cường
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Số: 1518 /2022/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
năm 2021 so với năm 2020)

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần chứng khoán Tân Việt xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2021 tăng 151,06% (353,7 tỷ đồng) so với năm 2020, nguyên nhân do tổng doanh thu và thu nhập khác tăng 126,8% (1.879 tỷ đồng), tổng chi phí tăng 120,9% (tương đương 1.438 tỷ đồng).

Trong tổng doanh thu và thu nhập khác chênh lệch tăng chủ yếu do: lãi từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 87,6% (629,3 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 304,5% (574,9 tỷ đồng), doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán tăng 150,7% (326,9 tỷ đồng), doanh thu lãi từ các khoản cho vay và phải thu tăng 214,9% (367,4 tỷ đồng).

Theo đó, các khoản mục chi phí có mức biến động tương ứng như sau, lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) tăng 63,6% (tăng 386,5 tỷ đồng), chi phí hoạt động tự doanh tăng 127,6% (104 tỷ đồng), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 159,2% (346,7 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 211,2% (310,9 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 85,6% (49,3 tỷ đồng). Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ 146,1 tỷ.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG



CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, HN
ĐT: 024-3728.0921 - Fax: 024-3728.0920
Website: www.tvsi.com.vn

Số: 1519/2023/KTTC - TVSI

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023

V/v: Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ
năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Tuân thủ khoản 1 điều 10, khoản 2 và khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI) xin giải trình nguyên nhân đưa ra ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn UHY:

Căn cứ tại Khoản 2, Điều 4 của Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp cho phép doanh nghiệp trích quỹ dự phòng tiền lương tối đa bằng 17% quỹ tiền lương thực hiện (nếu sau khi trích lập doanh nghiệp không bị lỗ) để đảm bảo nguồn chi lương cho năm sau do đó năm 2021, TVSI đã trích quỹ dự phòng tiền lương là 74.565.037.799 đồng, khoản dự phòng này được sử dụng trong năm 2022. Cùng với đó, năm 2021 TVSI đã chi 29.165.744.485 đồng trích từ quỹ dự phòng năm 2020. Việc TVSI trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tiền lương luôn theo đúng quy định của pháp luật.

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của bản giải trình này.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT CƯỜNG